

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Nông nghiệp**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

ngày 30 tháng 6 năm 2017



# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 57

80  
NG  
NH  
& Y  
T N  
VH  
N  
M -

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	1/2/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/6/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/7/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	7/1/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày tái bổ nhiệm</b>
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tính	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày tái bổ nhiệm</b>
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2012
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Hoàng Thị Tính, chức danh: Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.





# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Hoàng Thị Tính  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 60804559/19436333

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) được lập vào ngày 14 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better  
working world

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



\_\_\_\_\_  
Saman Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.467.123.697.116</b>	<b>1.367.901.815.250</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>242.360.821.283</b>	<b>114.314.382.947</b>
111	1. Tiền		53.860.821.283	21.814.382.947
112	2. Các khoản tương đương tiền		188.500.000.000	92.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>990.556.541.700</b>	<b>1.023.056.541.700</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		990.556.541.700	1.023.056.541.700
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>81.711.415.368</b>	<b>60.674.776.343</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		35.451.056.951	29.963.822.276
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		35.451.056.951	29.963.822.276
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.993.288.677	944.024.671
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		48.486.007.687	34.902.590.606
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.218.937.947)	(5.135.661.210)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.821.293.270</b>	<b>1.750.457.246</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.821.293.270	1.750.457.246
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>96.272.520.394</b>	<b>88.846.821.440</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		96.272.520.394	88.846.821.440
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	96.047.190.394	88.787.289.622
151.2	1.2 Chi phí trả trước khác		225.330.000	59.531.818
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>16.1</b>	<b>54.401.105.101</b>	<b>79.258.835.574</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		26.586.702.111	24.106.789.083
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		27.814.402.990	55.152.046.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>197.155.805.252</b>	<b>177.538.358.740</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.463.467.010</b>	<b>6.260.262.630</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		6.463.467.010	6.260.262.630
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		463.467.010	260.262.630
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>129.633.553.525</b>	<b>132.435.443.315</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	67.985.559.562	70.189.204.048
222	- Nguyên giá		108.294.873.491	107.315.482.582
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.309.313.929)	(37.126.278.534)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	61.647.993.963	62.246.239.267
228	- Nguyên giá		65.298.744.887	65.298.744.887
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.650.750.924)	(3.052.505.620)
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>58.000.058.302</b>	<b>35.000.058.302</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		58.000.058.302	35.000.058.302
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.058.726.415</b>	<b>3.842.594.493</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.058.726.415	3.842.594.493
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.664.279.502.368</b>	<b>1.545.440.173.990</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

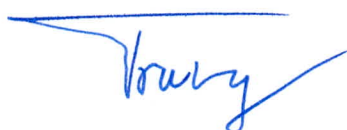
Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.042.217.544.339</b>	<b>943.689.071.873</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.042.082.544.339</b>	<b>943.684.071.873</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	66.504.462.623	48.436.343.529
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		62.955.868.658	47.392.852.500
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		3.548.593.965	1.043.491.029
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13.961.206.834	8.538.978.032
314	3. Phải trả người lao động		86.297.238.561	65.116.252.595
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.011.901.216	3.510.180.724
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	6.832.722.490	5.953.398.721
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	5.956.315.051	9.540.871.280
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		57.149.662.620	31.508.460.920
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16	803.369.034.944	771.079.586.072
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		591.631.646.777	544.878.400.278
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		142.582.269.869	162.957.710.043
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn		69.155.118.298	63.243.475.751
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>135.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		135.000.000	5.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

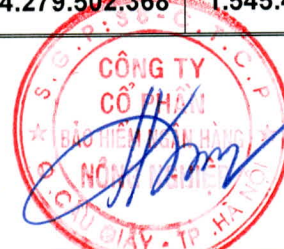
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>622.061.958.029</b>	<b>601.751.102.117</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>622.061.958.029</b>	<b>601.751.102.117</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		380.000.000.000	380.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380.000.000.000	380.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.000.000.000	12.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		86.133.188.964	53.133.188.964
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		27.030.743.973	27.030.743.973
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		130.796.425.092	143.485.569.180
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		38.148.039.140	32.337.043.135
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		92.648.385.952	111.148.526.045
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.664.279.502.368</b>	<b>1.545.440.173.990</b>



Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán  
Tài chính



Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán  
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	552.977.682.254	428.952.063.809
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	37.908.709.604	28.474.003.171
13	3. Thu nhập khác	85.827.082	391.041.276
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(277.649.867.357)	(249.124.404.391)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(24.846.529)	(8.119.999)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(197.424.527.311)	(142.733.771.204)
24	7. Chi phí khác	(39.995.303)	(14.350.794)
<b>50</b>	<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)</b>	<b>115.832.982.440</b>	<b>65.936.461.868</b>
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(23.184.596.488)	(13.223.292.374)
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>60</b>	<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>	<b>92.648.385.952</b>	<b>52.713.169.494</b>



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>	<b>18</b>	<b>570.731.452.443</b>	<b>445.224.539.623</b>
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		614.706.594.817	522.762.618.460
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		2.778.104.125	1.381.619.174
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(46.753.246.499)	(78.919.698.011)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>	<b>19</b>	<b>(23.840.531.295)</b>	<b>(22.028.684.490)</b>
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(26.320.444.323)	(21.383.910.727)
02.2	- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		2.479.913.028	(644.773.763)
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>		<b>546.890.921.148</b>	<b>423.195.855.133</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>		<b>6.086.761.106</b>	<b>5.756.208.676</b>
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	6.019.489.278	5.756.208.676
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		67.271.828	-
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>552.977.682.254</b>	<b>428.952.063.809</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>		<b>(146.726.927.572)</b>	<b>(114.367.936.975)</b>
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(147.206.011.514)	(114.386.241.975)
11.2	- Các khoản giảm trừ		479.083.942	18.305.000
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>14.365.608.005</b>	<b>894.957.292</b>
<b>13</b>	<b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>		<b>20.375.440.174</b>	<b>(22.106.599.451)</b>
<b>14</b>	<b>9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>(27.337.643.501)</b>	<b>3.421.058.413</b>
<b>15</b>	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>	<b>21</b>	<b>(139.323.522.894)</b>	<b>(132.158.520.721)</b>
<b>16</b>	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>		<b>(5.911.642.547)</b>	<b>(5.027.603.272)</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
17	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>	<b>22</b>	<b>(132.414.701.916)</b>	<b>(111.938.280.398)</b>
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(90.847.084.581)	(76.102.522.065)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(41.567.617.335)	(35.835.758.333)
18	<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>		<b>(277.649.867.357)</b>	<b>(249.124.404.391)</b>
19	<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)</b>		<b>275.327.814.897</b>	<b>179.827.659.418</b>
23	<b>15. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>23</b>	<b>37.908.709.604</b>	<b>28.474.003.171</b>
24	<b>16. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>24</b>	<b>(24.846.529)</b>	<b>(8.119.999)</b>
25	<b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)</b>		<b>37.883.863.075</b>	<b>28.465.883.172</b>
26	<b>18. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>(197.424.527.311)</b>	<b>(142.733.771.204)</b>
30	<b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)</b>		<b>115.787.150.661</b>	<b>65.559.771.386</b>
31	<b>20. Thu nhập khác</b>	<b>26</b>	<b>85.827.082</b>	<b>391.041.276</b>
32	<b>21. Chi phí khác</b>	<b>27</b>	<b>(39.995.303)</b>	<b>(14.350.794)</b>
40	<b>22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)</b>		<b>45.831.779</b>	<b>376.690.482</b>
50	<b>23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>115.832.982.440</b>	<b>65.936.461.868</b>
51	<b>24. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>28</b>	<b>(23.184.596.488)</b>	<b>(13.223.292.374)</b>
52	<b>25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>		-	-
60	<b>26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)</b>		<b>92.648.385.952</b>	<b>52.713.169.494</b>
70	<b>27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>2.514,76</b>	<b>1.430,80</b>

Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán  
Tài chính

Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán  
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		628.399.482.006	533.330.277.431
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(319.130.767.275)	(245.476.169.062)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(96.173.110.654)	(80.170.624.942)
04	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(39.772.278.269)	(26.930.789.368)
05	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		255.112.993.406	731.788.435.444
06	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(206.761.472.352)	(672.527.437.100)
	<b>Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>221.674.846.862</b>	<b>240.013.692.403</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(979.390.909)	(131.396.364)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(245.500.000.000)	(207.700.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		165.500.000.000	105.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.317.222.383	19.047.836.316
	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(49.662.168.526)</b>	<b>(83.783.560.048)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.966.240.000)	(43.708.640.000)
	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(43.966.240.000)</b>	<b>(43.708.640.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>		<b>128.046.438.336</b>	<b>112.521.492.355</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>114.314.382.947</b>	<b>82.764.644.878</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	4	<b>242.360.821.283</b>	<b>195.286.137.233</b>

Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán  
Tài chính

Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán  
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	1/2/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk.
38/GPĐC2/KDBH	25/6/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp. Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ.
38/GPĐC3/KDBH	26/7/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa.
38/GPĐC4/KDBH	7/1/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 698 người ( tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 579 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Lợi ích nhân viên

##### 3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên.

##### 3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

#### 3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính và Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

##### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

##### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

*(iii) Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

**3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm vào cuối năm tài chính, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC (“Thông tư 124”) ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư 125.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán.

*(ii) Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*(ii) Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

*(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

*(iv) Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

#### 3.18 Thuế

##### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	3.060.996.685	2.404.215.741
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.799.824.598	19.410.167.206
Trong đó:		
- VND	50.788.282.485	19.387.468.519
- Ngoại tệ	11.542.113	22.698.687
Tương đương tiền	<u>188.500.000.000</u>	<u>92.500.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>242.360.821.283</u></b>	<b><u>114.314.382.947</u></b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng với lãi suất từ 4,8% đến 6,8%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.048.556.600.002</b>	<b>1.048.556.600.002</b>	<b>1.058.056.600.002</b>	<b>1.058.056.600.002</b>
Ngắn hạn	990.556.541.700	990.556.541.700	1.023.056.541.700	1.023.056.541.700
- Tiền gửi có kỳ hạn	990.556.541.700	990.556.541.700	1.023.056.541.700	1.023.056.541.700
Dài hạn	58.000.058.302	58.000.058.302	35.000.058.302	35.000.058.302
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>58.000.058.302</u>	<u>58.000.058.302</u>	<u>35.000.058.302</u>	<u>35.000.058.302</u>
	<b><u>1.048.556.600.002</u></b>	<b><u>1.048.556.600.002</u></b>	<b><u>1.058.056.600.002</u></b>	<b><u>1.058.056.600.002</u></b>

- Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với lãi suất dao động từ 5,0% đến 6,8%/năm.
- Các hợp đồng tiền gửi dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm với lãi suất dao động từ 6,7% đến 6,8%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>35.451.056.951</b>	<b>29.963.822.276</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	20.877.652.847	19.947.517.655
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	19.510.327.145	19.302.055.283
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	434.369.236	22.134.918
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia     đồng bảo hiểm</i>	932.956.466	623.327.454
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	2.882.538.756	5.296.967.395
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	11.690.865.348	4.719.337.226
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.993.288.677</b>	<b>944.024.671</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>48.486.007.687</b>	<b>34.902.590.606</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.635.660.532	33.059.870.117
Tạm ứng	6.362.585.116	37.343.895
Phải thu khác	2.487.762.039	1.805.376.594
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>86.930.353.315</b>	<b>65.810.437.553</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.218.937.947)	(5.135.661.210)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>81.711.415.368</b>	<b>60.674.776.343</b>

**7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>88.787.289.622</b>	<b>68.513.084.331</b>
Phát sinh trong kỳ	49.020.130.925	88.787.289.622
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(41.760.230.153)	(68.513.084.331)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>96.047.190.394</b>	<b>88.787.289.622</b>

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Nhà cửa VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	71.782.807.963	89.000.000	22.954.065.666	8.890.906.903	3.598.702.050	107.315.482.582
Mua mới trong kỳ	-	-	942.821.818	36.569.091	-	979.390.909
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>71.782.807.963</u>	<u>89.000.000</u>	<u>23.896.887.484</u>	<u>8.927.475.994</u>	<u>3.598.702.050</u>	<u>108.294.873.491</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	12.056.208.986	11.757.299	15.338.586.693	6.303.257.553	3.416.468.003	37.126.278.534
Khấu hao trong kỳ	1.455.676.708	6.357.144	1.234.559.304	454.583.448	31.858.791	3.183.035.395
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>13.511.885.694</u>	<u>18.114.443</u>	<u>16.573.145.997</u>	<u>6.757.841.001</u>	<u>3.448.326.794</u>	<u>40.309.313.929</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>59.726.598.977</u>	<u>77.242.701</u>	<u>7.615.478.973</u>	<u>2.587.649.350</u>	<u>182.234.047</u>	<u>70.189.204.048</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>58.270.922.269</u>	<u>70.885.557</u>	<u>7.323.741.487</u>	<u>2.169.634.993</u>	<u>150.375.256</u>	<u>67.985.559.562</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	60.047.582.108	5.151.162.779	100.000.000	65.298.744.887
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>60.047.582.108</u>	<u>5.151.162.779</u>	<u>100.000.000</u>	<u>65.298.744.887</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	2.952.505.620	100.000.000	3.052.505.620
Khấu hao trong kỳ	-	598.245.304	-	598.245.304
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	<u>3.550.750.924</u>	<u>100.000.000</u>	<u>3.650.750.924</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>60.047.582.108</u>	<u>2.198.657.159</u>	-	<u>62.246.239.267</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>60.047.582.108</u>	<u>1.600.411.855</u>	-	<u>61.647.993.963</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản được phân loại lại do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, chi phí sửa chữa văn phòng của một số Chi nhánh trực thuộc và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Tiền thuê văn phòng	2.299.863.616	1.581.036.792
Tiền thuê quảng cáo	428.303.000	1.523.933.500
Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	241.522.999	347.611.811
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	369.534.622
Chi phí khác	89.036.800	20.477.768
	<u><b>3.058.726.415</b></u>	<u><b>3.842.594.493</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>62.955.868.658</b>	<b>47.392.852.500</b>
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	37.829.085.011	19.320.645.979
Trong đó:		
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	12.345.533.951	11.427.322.719
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16.209.071.997	2.361.194.511
- Phải trả về chỉ giám định tổn thất	116.084.416	141.168.008
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	6.215.754.948	2.566.358.529
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.683.105.700	1.765.073.739
- Phải trả khác	1.259.533.999	1.059.528.473
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.744.944.462	1.087.492.531
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	23.381.839.185	26.984.713.990
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>3.548.593.965</b>	<b>1.043.491.029</b>
Phải trả khác	3.548.593.965	1.043.491.029
	<b>66.504.462.623</b>	<b>48.436.343.529</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.548.104.144	13.051.303.828	(12.728.527.476)	1.870.880.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.616.464.754	23.184.596.488	(17.148.370.000)	11.652.691.242
Thuế thu nhập cá nhân	1.217.644.341	8.923.374.607	(9.707.364.766)	433.654.182
Thuế khác	156.764.793	35.232.148	(188.016.027)	3.980.914
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.538.978.032</b>	<b>45.194.507.071</b>	<b>(39.772.278.269)</b>	<b>13.961.206.834</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Kinh phí công đoàn	271.321.581	243.925.912
Bảo hiểm xã hội	157.316.900	52.176.140
Bảo hiểm y tế	42.998.334	11.696.047
Bảo hiểm thất nghiệp	22.051.714	4.085.999
Phải trả khác	5.462.626.522	9.228.987.182
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.076.522.145	2.076.522.145
- Phải trả về cổ tức	1.188.892.000	926.972.000
- Khen thưởng tổng đại lý	60.000.000	4.410.000.000
- Phải trả khác	2.137.212.377	1.815.493.037
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.956.315.051</b>	<b>9.540.871.280</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>5.953.398.721</b>	<b>6.811.898.273</b>
Phát sinh trong kỳ	3.375.702.587	5.953.398.721
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(2.496.378.818)	(6.811.898.273)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.832.722.490</b>	<b>5.953.398.721</b>

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	544.878.400.278	(24.106.789.083)	520.771.611.195
Dự phòng bồi thường	162.957.710.043	(55.152.046.491)	107.805.663.552
<i>Trong đó:</i>			
<i>Dự phòng bồi thường chưa giải quyết</i>	130.211.962.556	(53.680.673.374)	76.531.289.182
<i>Dự phòng bồi thường chưa thông báo</i>	32.745.747.487	(1.471.373.117)	31.274.374.370
<b>Tổng cộng</b>	<b>707.836.110.321</b>	<b>(79.258.835.574)</b>	<b>628.577.274.747</b>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	591.631.646.777	(26.586.702.111)	565.044.944.666
Dự phòng bồi thường	142.582.269.869	(27.814.402.990)	114.767.866.879
<i>Trong đó:</i>			
<i>Dự phòng bồi thường chưa giải quyết</i>	107.036.308.542	(26.194.933.867)	80.841.374.675
<i>Dự phòng bồi thường chưa thông báo</i>	35.545.961.327	(1.619.469.123)	33.926.492.204
<b>Tổng cộng</b>	<b>734.213.916.646</b>	<b>(54.401.105.101)</b>	<b>679.812.811.545</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ** (tiếp theo)

**16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường** (tiếp theo)

16.1.1 *Dự phòng phí*

*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	432.091.748.870	398.025.013.410
Tài sản và thiệt hại	53.414.322.361	44.576.904.792
Hàng hoá vận chuyển	801.042.118	884.057.954
Hàng không	58.091.557	57.414.858
Xe cơ giới	92.834.480.242	88.460.719.911
Cháy nổ	6.920.876.207	6.711.852.144
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5.125.308.055	4.780.375.841
Trách nhiệm	267.322.411	296.495.995
Nông nghiệp	118.454.956	1.085.565.373
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>591.631.646.777</u></b>	<b><u>544.878.400.278</u></b>

*Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	54.060.410	815.932.964
Tài sản và thiệt hại	18.114.254.341	14.371.643.001
Hàng hoá vận chuyển	404.450.030	416.096.259
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	864.741.396	707.796.093
Cháy nổ	3.917.087.268	4.183.497.776
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.666.220.831	2.548.863.623
Trách nhiệm	161.395.665	159.521.758
Nông nghiệp	404.492.170	903.437.609
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>26.586.702.111</u></b>	<b><u>24.106.789.083</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

**16.1.2 Dự phòng bồi thường**

*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Sức khỏe và tai nạn con người	57.382.129.865	43.192.923.304
Tài sản và thiệt hại	41.742.332.746	71.387.646.624
Hàng hoá vận chuyển	112.872.554	1.502.921.270
Hàng không	102.192.492	102.151.890
Xe cơ giới	22.056.536.630	20.313.016.220
Cháy nổ	3.422.177.383	6.870.715.003
Thân tàu và TNDS chủ tàu	17.617.104.051	17.808.059.794
Trách nhiệm	46.039.344	1.621.364.509
Nông nghiệp	100.884.804	158.911.429
<b>Tổng cộng</b>	<b>142.582.269.869</b>	<b>162.957.710.043</b>

*Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Sức khỏe và tai nạn con người	3.243.624	48.955.977
Tài sản và thiệt hại	10.902.634.939	36.110.303.920
Hàng hoá vận chuyển	48.534.003	739.974.959
Xe cơ giới	74.904.165	56.712.260
Cháy nổ	444.527.540	1.800.577.291
Thân tàu và TNDS chủ tàu	16.306.605.452	16.331.744.525
Trách nhiệm	9.683.739	9.571.305
Nông nghiệp	24.269.528	54.206.254
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.814.402.990</b>	<b>55.152.046.491</b>

Dự phòng bồi thường bao gồm:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017. Khoản dự phòng này được trích ở mức 107.036.308.542 VND tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 26.194.933.867 VND.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 được ước tính là vào khoảng 35.545.961.327 VND tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017. Phần dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tăng trong năm là 1.619.469.123 VND, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ** (tiếp theo)

**16.2. Dự phòng dao động lớn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>63.243.475.751</b>	<b>52.818.684.294</b>
Số trích lập thêm trong kỳ	5.911.642.547	10.424.791.457
Số sử dụng trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>69.155.118.298</u></b>	<b><u>63.243.475.751</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Năm trước:</b>							
Số đầu năm	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	36.767.680.241	21.473.317.671	120.697.541.376	557.040.139.288
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	111.148.526.045	111.148.526.045
Giảm trong năm	-	-	-	16.365.508.723	5.557.426.302	(88.360.498.241)	(66.437.563.216)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	16.365.508.723	5.557.426.302	(21.922.935.025)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(21.091.539.084)	(21.091.539.084)
- Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.135.864.132)	(1.135.864.132)
<b>Số cuối năm</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>(13.898.400.000)</b>	<b>53.133.188.964</b>	<b>27.030.743.973</b>	<b>143.485.569.180</b>	<b>601.751.102.117</b>
<b>Năm nay:</b>							
Số đầu kỳ	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	53.133.188.964	27.030.743.973	143.485.569.180	601.751.102.117
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	92.648.385.952	92.648.385.952
Giảm trong kỳ	-	-	-	33.000.000.000	-	(105.337.530.040)	(72.337.530.040)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	33.000.000.000	-	(33.000.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(26.600.000.000)	(26.600.000.000)
- Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
- Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.527.370.040)	(1.527.370.040)
<b>Số cuối năm</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>(13.898.400.000)</b>	<b>86.133.188.964</b>	<b>27.030.743.973</b>	<b>130.796.425.092</b>	<b>622.061.958.029</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	VND	%	VND	%
Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	195.000.000.000	51.32	195.000.000.000	51.32
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8.42	32.000.000.000	8.42
Vốn góp của các cổ đông khác	153.000.000.000	40.26	153.000.000.000	40.26
<b>Tổng cộng</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>

**17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>
Cổ tức đã công bố	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)

**17.3. Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>38.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>38.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>38.000.000</b>	<b>392.000.000.000</b>	<b>38.000.000</b>	<b>392.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>1.158.200</b>	<b>13.898.400.000</b>	<b>1.158.200</b>	<b>13.898.400.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>36.841.800</b>	<b>368.418.000.000</b>	<b>36.841.800</b>	<b>368.418.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.
- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	619.035.579.047	527.610.679.453
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(4.328.984.230)	(4.848.060.993)
<b>Tổng cộng</b>	<b>614.706.594.817</b>	<b>522.762.618.460</b>
Phí nhận tái bảo hiểm	2.778.104.125	1.381.619.174
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(46.753.246.499)	(78.919.698.011)
<b>Tổng cộng</b>	<b>570.731.452.443</b>	<b>445.224.539.623</b>
<b>18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc</b>		
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
<i>Loại hình bảo hiểm</i>		
Sức khỏe và tai nạn con người	442.592.703.655	374.455.955.834
Tài sản và thiệt hại	67.899.684.791	52.201.121.349
Hàng hoá vận chuyển	1.754.930.034	2.041.776.623
Xe cơ giới	94.235.475.290	85.425.078.563
Cháy nổ	6.927.692.278	6.570.716.639
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5.045.501.017	4.417.960.728
Trách nhiệm	121.020.543	105.277.443
Nông nghiệp	458.571.439	2.392.792.274
<b>Tổng cộng</b>	<b>619.035.579.047</b>	<b>527.610.679.453</b>
<b>18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm</b>		
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
<i>Loại hình bảo hiểm</i>		
Sức khỏe và tai nạn con người	-	(233.467)
Tài sản và thiệt hại	2.771.249.955	1.247.121.320
Hàng hoá vận chuyển	-	(367.167)
Hàng không	1.353.398	-
Xe cơ giới	-	8.268.545
Cháy nổ	(4.958.555)	11.710.347
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	30.570.000
Trách nhiệm	10.459.327	84.549.596
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.778.104.125</b>	<b>1.381.619.174</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	26.320.444.323	21.383.910.727
Thay đổi dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(2.479.913.028)	644.773.763
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>23.840.531.295</u></b>	<b><u>22.028.684.490</u></b>

**19.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	518.254	1.524.263.362
Tài sản và thiệt hại	17.518.673.794	10.033.451.118
Hàng hoá vận chuyển	1.057.244.446	1.103.829.362
Xe cơ giới	902.131.253	588.240.647
Cháy nổ	3.661.753.102	4.194.574.116
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.781.227.957	2.546.513.541
Trách nhiệm	53.062.184	49.314.371
Thiệt hại kinh doanh Nông nghiệp	345.833.333	1.343.724.210
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>26.320.444.323</u></b>	<b><u>21.383.910.727</u></b>

**20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	6.019.489.278	5.756.208.676
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>6.019.489.278</u></b>	<b><u>5.756.208.676</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)**

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	236.325.257	236.274.471
Tài sản và thiệt hại	3.628.470.104	3.501.692.974
Hàng hoá vận chuyển	298.796.003	257.333.014
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	204.761.189	243.644.949
Cháy nổ	916.603.216	956.113.340
Thân tàu và TNDS chủ tàu	593.712.393	407.803.123
Trách nhiệm	17.166.986	30.057.717
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	284.464
Nông nghiệp	123.654.130	123.004.624
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.019.489.278</b>	<b>5.756.208.676</b>

**21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	147.206.011.514	114.386.241.975
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	145.526.525.170	112.492.521.950
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.679.486.344	1.893.720.025
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(479.083.942)	(18.305.000)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(14.365.608.005)	(894.957.292)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(20.375.440.174)	22.106.599.451
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27.337.643.501	(3.421.058.413)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>139.323.522.894</b>	<b>132.158.520.721</b>

**21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	89.344.266.525	80.138.297.856
Tài sản và thiệt hại	17.225.818.426	1.192.760.151
Hàng hoá vận chuyển	1.339.111.375	43.380.422
Xe cơ giới	34.885.975.572	30.421.580.402
Cháy nổ	1.214.995.569	289.432.535
Thân tàu và TNDS chủ tàu	159.540.428	407.070.584
Trách nhiệm chung	1.356.817.275	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.526.525.170</b>	<b>112.492.521.950</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Tài sản và thiệt hại	1.679.488.344	1.891.039.910
Hàng hoá vận chuyển	-	6.006.386
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	(3.326.271)
Trách nhiệm	(2.000)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.679.486.344</b>	<b>1.893.720.025</b>

**21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	18.755.041	-
Tài sản và thiệt hại	12.679.518.842	364.961.673
Hàng hoá vận chuyển	669.555.688	29.830.820
Xe cơ giới	64.325.369	419.886.982
Cháy nổ	844.931.004	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	88.522.061	80.277.817
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.365.608.005</b>	<b>894.957.292</b>

**22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	90.847.084.581	76.102.522.065
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41.567.617.335	35.835.758.333
<i>Chi giám định tổn thất</i>	<i>1.102.794.840</i>	<i>712.403.315</i>
<i>Chi đào tạo đại lý</i>	<i>24.835.757.834</i>	<i>23.949.957.279</i>
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	<i>534.691</i>	<i>27.000.000</i>
<i>Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	<i>131.816.364</i>	<i>234.064.000</i>
<i>Chi trích nộp các quỹ PCCC, BH XCG</i>	<i>348.294.306</i>	<i>1.251.485.024</i>
<i>Chi khác</i>	<i>15.148.419.300</i>	<i>9.660.848.715</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>132.414.701.916</b>	<b>111.938.280.398</b>

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi khen thưởng đại lý, chi hỗ trợ đại lý,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	37.706.002.461	28.190.558.764
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.696.806	6.645.799
Thu lãi tiền gửi tài khoản thanh toán không kỳ hạn	187.010.337	276.798.608
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>37.908.709.604</u></b>	<b><u>28.474.003.171</u></b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.396.319	-
Chi thủ tục phí ngân hàng	14.450.210	8.119.999
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>24.846.529</u></b>	<b><u>8.119.999</u></b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Chi phí nhân viên	130.150.336.987	86.821.533.032
Chi phí vật liệu	5.933.283.273	5.759.616.508
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.124.225.843	1.783.245.709
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.781.280.699	3.496.612.774
Thuế, phí và lệ phí	4.966.045.302	3.863.377.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.250.986.065	12.638.079.205
Tăng/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	196.947.128	(164.080.958)
Chi phí bằng tiền khác	40.021.422.014	28.535.387.796
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>197.424.527.311</u></b>	<b><u>142.733.771.204</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Thu nhập khác	85.827.082	391.041.276
<b>Tổng cộng</b>	<b>85.827.082</b>	<b>391.041.276</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Chi phí khác	39.995.303	14.350.794
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.995.303</b>	<b>14.350.794</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.184.596.488	13.223.292.374
<i>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	<i>23.184.596.488</i>	<i>13.223.292.374</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>23.184.596.488</b>	<b>13.223.292.374</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán như sau:

CHỈ TIÊU	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.832.982.440
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	23.166.596.488	13.187.292.374
Các khoản điều chỉnh tăng	18.000.000	36.000.000
Thù lao HĐTV	18.000.000	36.000.000
<b>Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>23.184.596.488</b>	<b>13.223.292.374</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập VND</i>	<i>Chi phí VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam ("VBARD")	Công ty mẹ	Phí bảo hiểm gốc	43.307.987.874	-
		Hoa hồng bảo hiểm gốc	-	93.318.840.986
		Hỗ trợ đại lý	-	15.056.227.789
		Lãi tiền gửi có kỳ hạn	37.892.750.768	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm dịch vụ ngân hàng nông nghiệp Việt Nam- Trung tâm DV ngân quỹ	Công ty con của VBARD	Phí bảo hiểm gốc	9.116.566.449	-

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Khoản phải thu VND</i>	<i>Khoản phải trả VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	50.735.323.104	-
		Số dư tiền gửi có kỳ hạn	1.237.056.541.700	-
		Lãi tiền gửi	39.635.660.532	-
		Đặt cọc ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-
		Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	-	14.331.144.800
		Phải trả hỗ trợ bảo hiểm	-	1.662.636.942
Công ty TNHH MTV Trung tâm dịch vụ ngân hàng nông nghiệp Việt Nam- Trung tâm DV ngân quỹ	Công ty con của VBARD	Phải thu phí bảo hiểm gốc	873.585.015	-

Các khoản thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và Hội đồng Quản trị trong năm:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.888.666.565	1.141.974.969
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	2.696.300.919	2.882.717.725
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.584.967.484</b>	<b>4.024.692.694</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, mặc dù, Công ty có các Chi nhánh trực thuộc trên toàn quốc nhưng các Chi nhánh trực thuộc này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

**31. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TANG**

*Các cam kết hoạt động*

Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

KHOẢN MỤC	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	759.983.333	284.365.831
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	4.531.841.833	5.282.696.334
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.291.825.166</b>	<b>5.567.062.165</b>

*Thuế nhà thầu*

Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

*Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	75.238.035.396	69.841.235.592
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	506,9	995,12



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## **32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

### **32.1 Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

### **32.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	418.650	147.791	283%
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	405.731	260.619	156%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

**32.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

**32.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

#### 33.1 Rủi ro bảo hiểm

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**33.2 Rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**33.2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ban Tổng giám đốc đánh giá ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ của Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND là không đáng kể.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**33.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu của khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

*Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	8.424	999	173	5.826	(5.219)
Phải thu khác	-	-	-	198	-
<b>Tổng</b>	<b>8.424</b>	<b>999</b>	<b>173</b>	<b>6.024</b>	<b>(5.219)</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	3.891	6	64	5.777	(5.136)
Phải thu khác	-	-	-	198	-
<b>Tổng</b>	<b>3.891</b>	<b>6</b>	<b>64</b>	<b>5.975</b>	<b>(5.136)</b>

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**33.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng của nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	- 62.955.868.658		-	62.955.868.658
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	- 5.956.315.051		-	5.956.315.051
Phả trả dài hạn khác	-	-	135.000.000	135.000.000
	<b>- 68.912.183.709</b>		<b>135.000.000</b>	<b>69.047.183.709</b>

Đơn vị: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	- 47.392.852.500		-	47.392.852.500
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	- 9.540.871.280		-	9.540.871.280
Phả trả dài hạn khác	-	-	5.000.000	5.000.000
	<b>- 56.933.723.780</b>		<b>5.000.000</b>	<b>56.938.723.780</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư số 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư số 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

	Giá trị ghi sổ			Tổng VND	Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND		
<b>30 tháng 6 năm 2017</b>					
<b>Tài sản tài chính</b>					
Các khoản cho vay và phải thu	1.138.493.664.640	39.635.660.532	-	1.178.129.325.172	1.178.129.325.172
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	1.048.556.600.002	39.635.660.532	-	1.088.192.260.534	1.088.192.260.534
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	35.451.056.951	-	-	35.451.056.951	35.451.056.951
<i>Các khoản phải thu khác</i>	48.486.007.687	-	-	48.486.007.687	48.486.007.687
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền và tương đương tiền	242.360.821.283	-	-	242.360.821.283	242.360.821.283
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.380.854.485.923</b>	<b>39.635.660.532</b>	<b>-</b>	<b>1.420.490.146.455</b>	<b>1.420.490.146.455</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Phải trả cho người bán	66.504.462.623	-	-	66.504.462.623	66.504.462.623
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.956.315.051	-	-	5.956.315.051	5.956.315.051
<b>Tổng cộng</b>	<b>72.460.777.674</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>72.460.777.674</b>	<b>72.460.777.674</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
<b>31 tháng 12 năm 2016</b>					
<b>Tài sản tài chính</b>					
Các khoản cho vay và phải thu	1.128.923.012.884	33.059.870.117	-	1.161.982.883.001	1.161.982.883.001
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	1.058.056.600.002	33.059.870.117	-	1.091.116.470.119	1.091.116.470.119
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	29.963.822.276	-	-	29.963.822.276	29.963.822.276
<i>Các khoản phải thu khác</i>	34.902.590.606	-	-	34.902.590.606	34.902.590.606
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền và tương đương tiền	114.314.382.947	-	-	114.314.382.947	114.314.382.947
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.243.237.395.831</b>	<b>33.059.870.117</b>	<b>-</b>	<b>1.276.297.265.948</b>	<b>1.276.297.265.948</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Phải trả cho người bán	48.436.343.529	-	-	48.436.343.529	48.436.343.529
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.540.871.280	-	-	9.540.871.280	9.540.871.280
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.977.214.809</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>57.977.214.809</b>	<b>57.977.214.809</b>

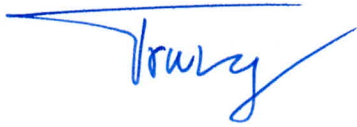
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

**37. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2017.



Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế Toán  
Tài chính



Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán  
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

